Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm Non Bình Minh
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

Ngày 05 tháng 4 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I - NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bình Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 - năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý 1 năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	**Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ**				
1	**Số thu**	**2.232.330.000**	**628.554.000**		
	Học phí	487.080.000	186.760.000	*38%*	*201%*
	Năng khiếu	240.000.000	122.200.000	*51%*	*110%*
	Học hè	382.000.000	0	*0%*	
	Vệ sinh bán trú	45.000.000	14.480.000	*32%*	*128%*
	Phục vụ ăn sáng	337.500.000	108.255.000	*32%*	*130%*
	Phục vụ bán trú	607.500.000	194.859.000	*32%*	*128%*
	Nhân viên nuôi dưỡng	83.250.000	0	*0%*	
	Thiết bị phục vụ bán trú	50.000.000	2.000.000	*4%*	*250%*
2	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**2.232.330.000**	**224.879.276**		
	Học phí	487.080.000	1.157.980	*0%*	*5%*
	Năng khiếu	240.000.000	45.104.000	*19%*	*100%*
	Học hè	382.000.000	0	*0%*	
	Vệ sinh bán trú	45.000.000	8.842.702	*20%*	*123%*
	Phục vụ ăn sáng	337.500.000	81.118.188	*24%*	*106%*
	Phục vụ bán trú	607.500.000	77.794.906	*13%*	*54%*
	Nhân viên nuôi dưỡng	83.250.000	9.360.000	*11%*	*234%*
	Thiết bị phục vụ bán trú	50.000.000	1.501.500	*3%*	
3	**Số thu nộp NSNN**	**0**	**0**	**0%**	

C	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**6.646.433.000**	**970.520.686**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.646.433.000**	**970.520.686**		
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.646.433.000**	**970.520.686**		
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**6.646.433.000**	**970.520.686**	*15%*	*140%*
	Tiền lương	**1.440.150.000**	**351.721.853**	*24%*	*143%*
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.440.150.000	351.721.853	*24%*	*143%*
6001	Lương tập sự	0	-		
	Tiền công trả cho người lao động	**198.000.000**	**30.000.000**	**15%**	*69%*
6051	Tiền công LĐTX theo hợp đồng	198.000.000	30.000.000	15%	*69%*
	Phụ cấp lương	**1.504.118.000**	**327.568.009**	*22%*	*149%*
6101	Chức vụ	35.760.000	8.940.000	*25%*	*182%*
6105	Thêm giờ	348.617.000	47.174.000	*14%*	*227%*
6112	Phụ cấp ưu đãi	506.554.000	118.256.649	*23%*	*123%*
6113	Trách nhiệm	1.788.000	447.000	*25%*	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, PC TN vượt khung	243.525.000	61.218.728	*25%*	*250%*
6115	Phụ cấp Thâm niên VK	0	-		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	367.874.000	91.531.632	*25%*	*124%*
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	**5.580.000**	**0**	**#DIV/0!**	**0**
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.580.000	-	*0%*	
6199	Các khoản hỗ trợ khác		-	*#DIV/0!*	
	Tiền thưởng	**0**	**0**	**0**	**0**
6201	Thưởng thường niên		-		
	Các khoản đóng góp	**450.599.000**	**106.191.961**	**24%**	**142%**
6301	Bảo hiểm xã hội	335.551.000	79.079.119	24%	142%
6302	Bảo hiểm y tế	57.523.000	13.556.420	*24%*	142%
6303	Kinh phí công đoàn	38.349.000	9.037.615	*24%*	*142%*
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.176.000	4.518.807	*24%*	*142%*
	Các khoản thanh toán cá nhân	**507.060.000**	**138.039.000**	*27%*	*128%*
6401	Thanh toán tiền ăn trưa	2.880.000	-	*0%*	*#DIV/0!*
6404	Chi TNTT theo cơ chế khoán, tự chủ		-	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
6449	Chi khác	504.180.000	138.039.000	*27%*	*128%*
	TIỂU NHÓM 0130: CHI VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ		-		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**144.000.000**	**12.199.863**	**0**	**0**
6501	Thanh toán tiền điện	72.000.000	4.918.953		
6502	Thanh toán tiền nước	72.000.000	7.280.910	*10%*	
	Công tác phí	**19.200.000**	**4.800.000**	*25%*	*123%*
6704	Khoán công tác phí	19.200.000	4.800.000	*25%*	*123%*
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	**92.143.000**	**0**		
6955	Tài sản và các thiết bị văn phòng		-		
6999	Tài sản và thiết bị khác	92.143.000	-	*0%*	*#DIV/0!*

	TIỂU NHÓM 0132: CÁC KHOẢN CHI KHÁC		**0**	**0**	**#DIV/0!**
	Chi khác	**318.975.000**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ	11.175.000	-	*0%*	*#DIV/0!*
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	307.800.000	-	*0%*	*#DIV/0!*
	NGUỒN 14				
	TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN				
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	**34.368.000**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
6001	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	34.368.000	-	*0%*	*#DIV/0!*
	NGUỒN 14				
	TIỂU NHÓM 0129: CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN				
	CÁC KHOẢN THANH TOÁN CÁ NHÂN	**1.932.240.000**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
6449	Chi TNTT theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	1.932.240.000		*0%*	*#DIV/0!*
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Ngày 05 tháng 4 năm 2023

Kế toán

Nguyễn Thị Tuyết Mai

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

Nguyễn Thị Kim Phục